

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho UBND các xã, phường
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 944/TTr-SNNMT ngày 15/7/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 tại Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh như sau:

- Lý do điều chỉnh: Việc kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã, dẫn đến diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị thay đổi, nên việc điều chỉnh kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho UBND các xã, phường quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế.

- Điều chỉnh diện tích 84.618,3 ha của 25 huyện, thị xã (cũ) tại Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 cho 127 xã, phường trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Diện tích lúa:

61.070,64 ha.

- + Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày: 21.478,01 ha.
- + Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả: 4,40 ha.
- + Diện tích nuôi trồng thủy sản: 1.960,87 ha.
- + Diện tích muối: 104,38 ha.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

- Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Diện tích được điều chỉnh tại Quyết định này là căn cứ để xây dựng dự toán, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các địa phương, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và là căn cứ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện giám sát, kiểm tra phục vụ tưới nước, tiêu nước và cấp nước theo quy định hiện hành.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của số liệu diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường¹; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

¹ Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi QĐ đến UBND các xã, phường.

Phụ lục: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)				
			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Tổng cộng
	Các xã, phường	84.618,30	61.070,64	30.804,61	199,82		26.460,76	84,24		3.521,2			21.478,01	7.997,54	22,60		12.126,55	572,22		111,60			647,50	4,40				4,40		1.960,87	1.800,74	160,13	104,38	
1	Phường Nguyệt Viên	164,81											164,81				164,81																	
a	Bắc khu IV	164,81											164,81				164,81																	
	Diện tích bậc 1	164,81											164,81				164,81																	
	- Vụ Chiêm xuân	54,94											54,94				54,94																	
	- Vụ Mùa	54,94											54,94				54,94																	
	- Cây vụ Đông	54,94											54,94				54,94																	
2	Phường Bim Sơn	1.100,74	900,95	332,30			118,27			450,38			107,00	28,60			78,40													92,79	92,79			
	- Vụ Chiêm xuân	570,90	456,91	164,30			59,13			233,48			21,20				21,20													92,79	92,79			
	- Vụ Mùa	475,24	444,04	168,00			59,14			216,90			31,20	10,00			21,20																	
	- Cây vụ Đông	54,60											54,60	18,60			36,00																	
a	Bắc khu IV	1.100,74	900,95	332,30			118,27			450,38			107,00	28,60			78,40													92,79	92,79			
	Diện tích bậc 1	789,14	589,35	20,70			118,27			450,38			107,00	28,60			78,40													92,79	92,79			
	- Vụ Chiêm xuân	415,10	301,11	8,50			59,13			233,48			21,20				21,20													92,79	92,79			
	- Vụ Mùa	319,44	288,24	12,20			59,14			216,90			31,20	10,00			21,20																	
	- Cây vụ Đông	54,60											54,60	18,60			36,00																	
	Diện tích bậc 2	311,60	311,60	311,60																														
	- Vụ Chiêm xuân	155,80	155,80	155,80																														
	- Vụ Mùa	155,80	155,80	155,80																														
	- Cây vụ Đông																																	
3	Xã Hà Trung	172,12	98,34	57,08			41,26						56,56	40,56			16,00													17,22	17,22			
a	Bắc khu IV	172,12	98,34	57,08			41,26						56,56	40,56			16,00													17,22	17,22			
	Diện tích bậc 1	172,12	98,34	57,08			41,26						56,56	40,56			16,00													17,22	17,22			
	- Vụ Chiêm xuân	89,66	49,17	28,54			20,63						23,27	15,27			8,00													17,22	17,22			
	- Vụ Mùa	82,46	49,17	28,54			20,63						33,29	25,29			8,00																	
	- Cây vụ Đông																																	
4	Xã Tống Sơn	2.011,69	1.577,40	305,08			1.177,61			94,71			406,26	131,87			274,39													28,03	28,03			
a	Bắc khu IV	2.011,69	1.577,40	305,08			1.177,61			94,71			406,26	131,87			274,39													28,03	28,03			
	Diện tích bậc 1	2.011,69	1.577,40	305,08			1.177,61			94,71			406,26	131,87			274,39													28,03	28,03			

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)								
			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)									
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động		Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn
	- Vụ Chiêm xuân	1.148,85	934,41	170,43			720,67			43,31			186,40	60,20			126,20														28,03	28,03							
	- Vụ Mùa	672,02	642,98	134,65			456,93			51,40			29,04				29,04																						
	- Cây vụ Đông	190,82											190,82	71,67			119,15																						
5	Xã Hà Long	807,13	574,74	152,65			422,09						192,01	94,86			97,15													40,38	40,38								
	- Vụ Chiêm xuân	401,66	316,30	81,01			235,29						44,98	42,30			2,68													40,38	40,38								
	- Vụ Mùa	306,16	258,44	71,64			186,80						47,72	42,30			5,42																						
	- Cây vụ Đông	99,31											99,31	10,26			89,05																						
a	Bắc khu IV	372,68	247,70	152,65			95,05						84,60	84,60																40,38	40,38								
	Diện tích bậc 1	372,68	247,70	152,65			95,05						84,60	84,60																40,38	40,38								
	- Vụ Chiêm xuân	235,46	152,78	81,01			71,77						42,30	42,30																40,38	40,38								
	- Vụ Mùa	137,22	94,92	71,64			23,28						42,30	42,30																									
	- Cây vụ Đông																																						
b	Miền núi	434,45	327,04				327,04						107,41	10,26			97,15																						
	Diện tích bậc 1	434,45	327,04				327,04						107,41	10,26			97,15																						
	- Vụ Chiêm xuân	166,20	163,52				163,52						2,68				2,68																						
	- Vụ Mùa	168,94	163,52				163,52						5,42				5,42																						
	- Cây vụ Đông	99,31											99,31	10,26			89,05																						
6	Xã Hoạt Giang	1.371,57	1.283,16							1.283,16			10,00							10,00										78,41	78,41								
a	Bắc khu IV	1.371,57	1.283,16							1.283,16			10,00							10,00										78,41	78,41								
	Diện tích bậc 1	1.371,57	1.283,16							1.283,2			10,00							10,00										78,41	78,41								
	- Vụ Chiêm xuân	793,20	709,79							709,79			5,00							5,00										78,41	78,41								
	- Vụ Mùa	578,37	573,37							573,37			5,00							5,00																			
	- Cây vụ Đông																																						
7	Xã Lĩnh Toại	725,05	592,08	50,76			14,16			527,16			31,20	31,20																101,77	101,77								
a	Bắc khu IV	725,05	592,08	50,76			14,16			527,16			31,20	31,20																101,77	101,77								
	Diện tích bậc 1	725,05	592,08	50,76			14,16			527,16			31,20	31,20																101,77	101,77								
	- Vụ Chiêm xuân	424,90	307,53	29,37			7,08			271,08			15,60	15,60																101,77	101,77								
	- Vụ Mùa	300,15	284,55	21,39			7,08			256,08			15,60	15,60																									
	- Cây vụ Đông																																						
8	Xã Nga Thắng	213,77	124,92							124,92																				88,85	88,85								
a	Bắc khu IV	213,77	124,92							124,92																				88,85	88,85								
	Diện tích bậc 1	213,77	124,92							124,92																				88,85	88,85								

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích lúa(ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)			
			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng		Chủ động	Tạo nguồn	
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn							Chủ động
	- Cây vụ Đông																																	
25	Phường Trúc Lâm	690,55	567,40	273,00			294,40						123,15	85,75			37,40																	
a	Bắc khu IV	690,55	567,40	273,00			294,40						123,15	85,75			37,40																	
	Diện tích bậc 1	690,55	567,40	273,00			294,40						123,15	85,75			37,40																	
	- Vụ Chiêm xuân	330,74	251,20	110,40			140,80						79,54	53,84			25,70																	
	- Vụ Mùa	359,81	316,20	162,60			153,60						43,61	31,91			11,70																	
	- Cây vụ Đông																																	
26	Xã Nông Cống	2.641,52	2.257,00				2.257,00						356,30				228,30						128,00						28,22	28,22				
a	Bắc khu IV	2.641,52	2.257,00				2.257,00						356,30				228,30						128,00						28,22	28,22				
	Diện tích bậc 1	2.641,52	2.257,00				2.257,00						356,30				228,30						128,00						28,22	28,22				
	- Vụ Chiêm xuân	1.220,72	1.128,50				1.128,50						64,00										64,00						28,22	28,22				
	- Vụ Mùa	1.192,50	1.128,50				1.128,50						64,00										64,00											
	- Cây vụ Đông	228,30											228,30				228,30																	
27	Xã Thăng Lợi	1.686,45	1.352,94				1.352,94						275,20				109,10	52,00					114,10						58,31	58,31				
a	Bắc khu IV	1.686,45	1.352,94				1.352,94						275,20				109,10	52,00					114,10						58,31	58,31				
	Diện tích bậc 1	1.686,45	1.352,94				1.352,94						275,20				109,10	52,00					114,10						58,31	58,31				
	- Vụ Chiêm xuân	813,63	676,47				676,47						78,85				5,80	16,00					57,05						58,31	58,31				
	- Vụ Mùa	755,32	676,47				676,47						78,85				5,80	16,00					57,05											
	- Cây vụ Đông	117,50											117,50				97,50	20,00																
28	Xã Trưng Chính	751,75	668,02				668,02						73,20				73,20												10,53	10,53				
a	Bắc khu IV	751,75	668,02				668,02						73,20				73,20												10,53	10,53				
	Diện tích bậc 1	751,75	668,02				668,02						73,20				73,20												10,53	10,53				
	- Vụ Chiêm xuân	344,54	334,01				334,01																						10,53	10,53				
	- Vụ Mùa	334,01	334,01				334,01																											
	- Cây vụ Đông	73,20											73,20				73,20																	
29	Xã Trường Văn	744,25	286,32				286,32						344,00				20,00						324,00						113,93	113,93				
a	Bắc khu IV	744,25	286,32				286,32						344,00				20,00						324,00						113,93	113,93				
	Diện tích bậc 1	744,25	286,32				286,32						344,00				20,00						324,00						113,93	113,93				
	- Vụ Chiêm xuân	419,09	143,16				143,16						162,00										162,00						113,93	113,93				
	- Vụ Mùa	305,16	143,16				143,16						162,00										162,00											
	- Cây vụ Đông	20,00											20,00				20,00																	
30	Xã Thăng Bình	795,07	650,46	170,00			480,46						144,61	16,50			128,11																	
a	Bắc khu IV	795,07	650,46	170,00			480,46						144,61	16,50			128,11																	

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)
			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn	
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn											
51	Xã Yên Ninh	623,04	360,82				355,16	5,66				250,49				188,09	62,40												11,73	11,73			
a	Bắc khu IV	623,04	360,82				355,16	5,66				250,49				188,09	62,40												11,73	11,73			
	Diện tích bậc 1	623,04	360,82				355,16	5,66				250,49				188,09	62,40												11,73	11,73			
	- Vụ Chiêm xuân	229,69	177,91				175,08	2,83				40,05				19,50	20,55												11,73	11,73			
	- Vụ Mùa	217,96	182,91				180,08	2,83				35,05				14,50	20,55																
	- Cây vụ Đông	175,39										175,39				154,09	21,30																
52	Xã Định Tân	1.113,11	665,48				665,48					427,68				427,68													19,95	19,95			
a	Bắc khu IV	1.113,11	665,48				665,48					427,68				427,68													19,95	19,95			
	Diện tích bậc 1	1.113,11	665,48				665,48					427,68				427,68													19,95	19,95			
	- Vụ Chiêm xuân	431,53	332,74				332,74					78,84				78,84													19,95	19,95			
	- Vụ Mùa	411,58	332,74				332,74					78,84				78,84																	
	- Cây vụ Đông	270,00										270,00				270,00																	
53	Xã Định Hòa	2.199,95	1.523,46				1.500,68	22,78				652,24				652,24													24,25	24,25			
a	Bắc khu IV	2.199,95	1.523,46				1.500,68	22,78				652,24				652,24													24,25	24,25			
	Diện tích bậc 1	2.199,95	1.523,46				1.500,68	22,78				652,24				652,24													24,25	24,25			
	- Vụ Chiêm xuân	871,50	768,73				757,34	11,39				78,52				78,52													24,25	24,25			
	- Vụ Mùa	833,25	754,73				743,34	11,39				78,52				78,52																	
	- Cây vụ Đông	495,20										495,20				495,20																	
54	Xã Thiệu Hóa	1.164,44	581,06				364,82			216,24		524,13				444,13			80,00										59,25	59,25			
a	Bắc khu IV	1.164,44	581,06				364,82			216,24		524,13				444,13			80,00										59,25	59,25			
	Diện tích bậc 1	1.164,44	581,06				364,82			216,24		524,13				444,13			80,00										59,25	59,25			
	- Vụ Chiêm xuân	437,48	290,53				182,41			108,12		87,70				87,70													59,25	59,25			
	- Vụ Mùa	378,23	290,53				182,41			108,12		87,70				87,70																	
	- Cây vụ Đông	348,73										348,73				268,73			80,00														
55	Xã Thiệu Quang	453,55	215,24				215,24					220,36				220,36													17,95	17,95			
a	Bắc khu IV	453,55	215,24				215,24					220,36				220,36													17,95	17,95			
	Diện tích bậc 1	453,55	215,24				215,24					220,36				220,36													17,95	17,95			
	- Vụ Chiêm xuân	172,17	107,62				107,62					46,60				46,60													17,95	17,95			
	- Vụ Mùa	154,22	107,62				107,62					46,60				46,60																	
	- Cây vụ Đông	127,16										127,16				127,16																	
56	Xã Thiệu Tiến	266,22	148,32				148,32					113,90				113,90													4,00	4,00			
a	Bắc khu IV	266,22	148,32				148,32					113,90				113,90													4,00	4,00			
	Diện tích bậc 1	266,22	148,32				148,32					113,90				113,90													4,00	4,00			

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)				
			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tưới, tiêu bằng trọng lực						
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần		Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn
	- Vụ Chiêm xuân	102,96	74,16				74,16					24,80				24,80													4,00	4,00						
	- Vụ Mùa	98,96	74,16				74,16					24,80				24,80																				
	- Cây vụ Đông	64,30										64,30				64,30																				
57	Xã Vĩnh Lộc	3.450,23	2.465,96				2.465,96					975,88				566,62	409,26											8,39	8,39							
a	Bắc khu IV	3.450,23	2.465,96				2.465,96					975,88				566,62	409,26											8,39	8,39							
	Diện tích bậc 1	3.450,23	2.465,96				2.465,96					975,88				566,62	409,26											8,39	8,39							
	- Vụ Chiêm xuân	1.428,73	1.223,17				1.223,17					197,17				63,76	133,41											8,39	8,39							
	- Vụ Mùa	1.388,73	1.242,80				1.242,80					145,93				61,82	84,11																			
	- Cây vụ Đông	632,78										632,78				441,04	191,74																			
58	Xã Tây Đô	1.576,55	893,36	55,68			837,68					671,69	23,06			648,63												11,50	11,50							
a	Bắc khu IV	1.576,55	893,36	55,68			837,68					671,69	23,06			648,63												11,50	11,50							
	Diện tích bậc 1	1.576,55	893,36	55,68			837,68					671,69	23,06			648,63												11,50	11,50							
	- Vụ Chiêm xuân	622,41	535,88	27,84			508,04					75,03	2,00			73,03												11,50	11,50							
	- Vụ Mùa	432,51	357,48	27,84			329,64					75,03	2,00			73,03																				
	- Cây vụ Đông	521,63										521,63	19,06			502,57																				
59	Xã Biện Thượng	2.732,70	1.942,81	0,28			1.886,73	55,80				738,34				724,52	13,82											51,55	51,55							
a	Bắc khu IV	2.732,70	1.942,81	0,28			1.886,73	55,80				738,34				724,52	13,82											51,55	51,55							
	Diện tích bậc 1	2.732,70	1.942,81	0,28			1.886,73	55,80				738,34				724,52	13,82											51,55	51,55							
	- Vụ Chiêm xuân	1.302,60	1.094,29	0,14			1.094,15					156,76				152,66	4,10											51,55	51,55							
	- Vụ Mùa	907,42	848,53	0,14			792,59	55,80				58,89				56,33	2,56																			
	- Cây vụ Đông	522,69										522,69				515,53	7,16																			
60	Xã Kim Tân	1.823,02	1.483,36	319,88			854,10			309,38		329,91	14,42			295,69			19,80								9,75	9,75								
	- Vụ Chiêm xuân	871,55	740,62	159,94			425,99			154,69		121,18	7,21			104,07			9,90								9,75	9,75								
	- Vụ Mùa	859,85	742,74	159,94			428,11			154,69		117,11	7,21			100,00			9,90																	
	- Cây vụ Đông	91,62										91,62				91,62																				
a	Bắc khu IV	1.261,58	1.111,14	95,46			706,30			309,38		145,69	4,60			121,29			19,80								4,75	4,75								
	Diện tích bậc 1	1.261,58	1.111,14	95,46			706,30			309,38		145,69	4,60			121,29			19,80								4,75	4,75								
	- Vụ Chiêm xuân	598,33	554,51	47,73			352,09			154,69		39,07	2,30			26,87			9,90								4,75	4,75								
	- Vụ Mùa	591,63	556,63	47,73			354,21			154,69		35,00	2,30			22,80			9,90																	
	- Cây vụ Đông	71,62										71,62				71,62																				
b	Miền núi	561,44	372,22	224,42			147,80					184,22	9,82			174,40											5,00	5,00								
	Diện tích bậc 1	561,44	372,22	224,42			147,80					184,22	9,82			174,40											5,00	5,00								
	- Vụ Chiêm xuân	273,22	186,11	112,21			73,90					82,11	4,91			77,20											5,00	5,00								

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)			
			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng		Chủ động	Tạo nguồn	
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn							
	- Vụ Mùa	268,22	186,11	112,21			73,90					82,11	4,91			77,20																		
	- Cây vụ Đông	20,00										20,00				20,00																		
61	Xã Vân Du	575,19	404,28	404,28								167,72	167,72														3,19	3,19						
b	Miền núi	575,19	404,28	404,28								167,72	167,72														3,19	3,19						
	Diện tích bậc 1	575,19	404,28	404,28								167,72	167,72														3,19	3,19						
	- Vụ Chiêm xuân	279,68	202,21	202,21								74,29	74,29														3,19	3,19						
	- Vụ Mùa	274,05	202,07	202,07								71,98	71,98																					
	- Cây vụ Đông	21,46										21,46	21,46																					
62	Xã Ngọc Trạo	542,81	391,37	391,37								150,24	150,24														1,20	1,20						
b	Miền núi	542,81	391,37	391,37								150,24	150,24														1,20	1,20						
	Diện tích bậc 1	542,81	391,37	391,37								150,24	150,24														1,20	1,20						
	- Vụ Chiêm xuân	270,17	193,85	193,85								75,12	75,12														1,20	1,20						
	- Vụ Mùa	272,64	197,52	197,52								75,12	75,12																					
	- Cây vụ Đông																																	
63	Xã Thạch Bình	636,87	334,00	119,67			176,13			38,20		302,87	138,31			162,76			1,80															
	- Vụ Chiêm xuân	272,80	167,06	66,98			80,98			19,10		105,74	32,98			71,86			0,90															
	- Vụ Mùa	272,78	166,94	52,69			95,15			19,10		105,84	33,08			71,86			0,90															
	- Cây vụ Đông	91,29										91,29	72,25			19,04																		
a	Bắc khu IV	111,06	86,80				48,60			38,20		24,26	11,30			11,16			1,80															
	Diện tích bậc 1	111,06	86,80				48,60			38,20		24,26	11,30			11,16			1,80															
	- Vụ Chiêm xuân	44,88	43,40				24,30			19,10		1,48				0,58			0,90															
	- Vụ Mùa	44,88	43,40				24,30			19,10		1,48				0,58			0,90															
	- Cây vụ Đông	21,30										21,30	11,30			10,00																		
b	Miền núi	525,81	247,20	119,67			127,53					278,61	127,01			151,60																		
	Diện tích bậc 1	525,81	247,20	119,67			127,53					278,61	127,01			151,60																		
	- Vụ Chiêm xuân	227,92	123,66	66,98			56,68					104,26	32,98			71,28																		
	- Vụ Mùa	227,90	123,54	52,69			70,85					104,36	33,08			71,28																		
	- Cây vụ Đông	69,99										69,99	60,95			9,04																		
64	Xã Thành Vinh	530,18	486,38	438,18			48,20					39,09	39,09														4,71	4,71						
b	Miền núi	530,18	486,38	438,18			48,20					39,09	39,09														4,71	4,71						
	Diện tích bậc 1	530,18	486,38	438,18			48,20					39,09	39,09														4,71	4,71						
	- Vụ Chiêm xuân	239,22	226,19	202,09			24,10					8,32	8,32														4,71	4,71						
	- Vụ Mùa	270,96	260,19	236,09			24,10					10,77	10,77																					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)				
			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn				Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn	
b	Miền núi	790,09	743,10	743,10								46,99	46,99																					
	Diện tích bậc 1	790,09	743,10	743,10								46,99	46,99																					
	- Vụ Chiêm xuân	340,29	320,14	320,14								20,15	20,15																					
	- Vụ Mùa	449,80	422,96	422,96								26,84	26,84																					
	- Cây vụ Đông																																	
74	Xã Minh Sơn	575,69	540,56	540,56								35,13	35,13																					
	- Vụ Chiêm xuân	285,18	267,78	267,78								17,40	17,40																					
	- Vụ Mùa	290,51	272,78	272,78								17,73	17,73																					
	- Cây vụ Đông																																	
a	Bắc khu IV	20,14	18,92	18,92								1,22	1,22																					
	Diện tích bậc 1	20,14	18,92	18,92								1,22	1,22																					
	- Vụ Chiêm xuân	10,07	9,46	9,46								0,61	0,61																					
	- Vụ Mùa	10,07	9,46	9,46								0,61	0,61																					
	- Cây vụ Đông																																	
b	Miền núi	555,55	521,64	521,64								33,91	33,91																					
	Diện tích bậc 1	555,55	521,64	521,64								33,91	33,91																					
	- Vụ Chiêm xuân	275,11	258,32	258,32								16,79	16,79																					
	- Vụ Mùa	280,44	263,32	263,32								17,12	17,12																					
	- Cây vụ Đông																																	
75	Xã Nguyệt Án	467,19	426,11	396,11			30,00					41,08	25,12			15,96																		
b	Miền núi	467,19	426,11	396,11			30,00					41,08	25,12			15,96																		
	Diện tích bậc 1	467,19	426,11	396,11			30,00					41,08	25,12			15,96																		
	- Vụ Chiêm xuân	230,34	210,00	195,00			15,00					20,34	12,36			7,98																		
	- Vụ Mùa	236,85	216,11	201,11			15,00					20,74	12,76			7,98																		
	- Cây vụ Đông																																	
76	Xã Kiên Thọ	470,54	441,82	441,82								28,72	28,72																					
b	Miền núi	470,54	441,82	441,82								28,72	28,72																					
	Diện tích bậc 1	470,54	441,82	441,82								28,72	28,72																					
	- Vụ Chiêm xuân	235,27	220,91	220,91								14,36	14,36																					
	- Vụ Mùa	235,27	220,91	220,91								14,36	14,36																					
	- Cây vụ Đông																																	
77	Xã Bá Thước	830,11	490,00	268,83			221,17					329,43	160,46			168,97														10,68	10,68			
b	Miền núi	830,11	490,00	268,83			221,17					329,43	160,46			168,97														10,68	10,68			

